

## THÀNH PHẦN LOÀI CHIM BỔ SUNG CHO KHU HỆ CHIM Ở VƯỜN QUỐC GIA PÙ MÁT, TỈNH NGHỆ AN VÀ VÙNG BẮC TRUNG BỘ VIỆT NAM

Ngô Xuân Trường\*, Lê Đình Thủy

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, (\*)tuongiebr@yahoo.com

**TÓM TẮT:** Qua điều tra khảo sát thực địa và so sánh kết quả các công trình nghiên cứu về chim đã được công bố ở Vườn quốc gia (VQG) Pù Mát, cho đến nay chúng tôi đã thông kê được 325 loài chim thuộc 45 họ, 177 giống của 15 bộ. Như vậy, tổng số loài chim đã ghi nhận được tại khu vực nghiên cứu chiếm 36,64% tổng số loài chim đã ghi nhận được ở Việt Nam đến năm 2011 [11]. Đã bổ sung cho danh lục chim của VQG Pù Mát 22 loài, chiếm 6,77% tổng số loài chim của vườn quốc gia Pù Mát và bổ sung vùng phân bố của 85 loài cho khu hệ chim Bắc Trung bộ so với tài liệu “Danh lục chim Việt Nam” của Võ Quý, Nguyễn Cừ (1995) [9] và Nguyễn Lân Hùng Sơn, Nguyễn Thanh Vân (2011) [11].

*Từ khóa:* Galliformes, Bucerotiformes, Columbiformes, Passeriformes, Bucerotidae, Phasianidae, Pycnonotidae, Sylviidae, Pù Mát, Bắc Trung bộ.

### MỞ ĐẦU

Khu hệ chim của Việt Nam được biết rất đa dạng và phong phú. Đến nay, đã thống kê được 887 loài thuộc 88 họ của 20 bộ [11], nhiều loài chim mới cho khoa học đã được phát hiện như: khướu vằn đầu đen *Actinodura sodangorum*, khướu ngọc linh *Garrulax ngoclinhensis*, khướu kon ka kinh *Garrulax konkakinensis*, chích đá vôi *Phylloscopus calciatilis*... Ở Việt Nam, đã xác lập được 63 vùng chim quan trọng, trong đó có vườn quốc gia Pù Mát [13].

Vườn quốc gia (VQG) Pù Mát có điều kiện tự nhiên phức tạp, tính đa dạng sinh học của khu hệ động vật nói chung và chim nói riêng cũng rất đa dạng và phong phú. Đã có một số công trình nghiên cứu về chim được tiến hành ở VQG Pù Mát: Báo cáo của Dự án lâm nghiệp xã hội và bảo tồn thiên nhiên tỉnh Nghệ An (SFNC): ALA/VIE/9424 (1997-2004), đã ghi nhận được 295 loài [4]; Lê Trọng Trái, Lê Văn Châm, Vũ Văn Dũng, Đỗ Tước và Steven Swan (2003) đã thống kê được 185 loài [12]. Báo cáo này là một phần kết quả của chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học về tài nguyên chim giữa VQG Pù Mát với Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật được tiến hành trong thời gian từ năm 2005 đến năm 2010. Kết quả nghiên cứu của chương trình nhằm đưa ra những dẫn liệu khoa học phục vụ cho công tác quản lý, bảo tồn và phát triển nguồn tài nguyên chim, góp phần sử dụng bền vững tính đa dạng sinh học ở VQG Pù Mát.

### PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đã có 12 đợt khảo sát thực địa được tiến hành trong năm 2005 đến 2010. Cụ thể: năm 2005 có 3 đợt (tháng 9, 10 và 11); năm 2006 có 3 đợt (tháng 4, 7 và 10); năm 2007 có 1 đợt (tháng 4); năm 2008 có 2 đợt (tháng 3, 7); năm 2009 có 2 đợt (tháng 6, 11) và năm 2010 có 1 đợt (tháng 4). Tổng số ngày khảo sát tại thực địa là 167 ngày.

Có 6 khu vực khảo sát bao gồm: khe Thoi, xã Tam Quang, huyện Tương Dương; khe Bu, xã Châu Khê; gần thác Kèm, xã Yên Khê; Phà Lày, xã Môn Sơn và gần Ban quản lý VQG Pù Mát, xã Chi Khê, huyện Con Cuông và khu vực Cao Vều, xã Phúc Sơn, huyện Anh Sơn.

Trên thực địa, chim được quan sát trực tiếp bằng mắt thường và ống nhòm Kowa (10 × 42). Dùng lưới mờ Mistnet (kích thước lưới: 3 × 12 m; 3 × 18 m, cỡ mắt lưới 1,5 × 1,5 cm) để bắt những loài chim nhỏ di chuyển nhanh, khó phát hiện trong các tầng cây bụi. Chim bắt bằng lưới được thả lại thiên nhiên ngay sau khi xác định xong tên loài. Những mẫu chim chưa định được tên, được làm tiêu bản và mang về phòng thí nghiệm để tiến hành các nghiên cứu tiếp.

Một số loài chim được xác định bằng phỏng vấn dân địa phương là những người thường xuyên đi rừng và cán bộ kiểm lâm ở các trạm kiểm lâm, trong khi phỏng vấn sử dụng ảnh màu trong các sách hướng dẫn nhận dạng các loài chim [3, 10]. Ngoài ra, chúng tôi còn thu thập các di vật cơ thể của chim còn được lưu giữ lại

trong nhân dân địa phương như: lông cánh, lông đuôi, mỏ, giò.... Những dẫn liệu này sẽ bổ sung thêm cho việc xác định loài.

Xác định tên chim tại thực địa bằng sách hướng dẫn nhận dạng các loài chim có hình vẽ màu của Robson (2005) [10], ngoài ra còn tham khảo sách Chim Việt Nam của Nguyễn Cử, Lê Trọng Trái, Karen Philipps (2000) [3]. Danh sách các loài chim được sắp xếp theo Inskipp, Lindsey và Duckworth (1996) [6]. Tên phổ thông và tên khoa học các loài chim theo Võ Quý, Nguyễn Cử (1995) [9]; Sibley và Monroe (1990) [2].

Các loài chim bổ sung mới cho VQG Pù Mát tham khảo kết quả các công trình nghiên cứu về chim đã được công bố ở VQG Pù Mát và bổ sung cho khu hệ chim Bắc Trung bộ

dựa vào các tài liệu “Danh lục chim Việt Nam” của Võ Quý, Nguyễn Cử (1995) [9] và Nguyễn Lâm Hùng Sơn, Nguyễn Thanh Vân (2011) [11] so sánh với kết quả nghiên cứu của tác giả.

### KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Qua điều tra khảo sát thực địa và so sánh với kết quả các công trình nghiên cứu về chim đã được công bố ở VQG Pù Mát, cho đến nay chúng tôi đã thống kê được 325 loài chim thuộc 45 họ, 177 giống của 15 bộ. Trong đó, bổ sung 22 loài cho khu hệ chim của VQG Pù Mát đã được công bố trước đây. Như vậy, cho đến nay, tổng số loài chim đã ghi nhận được tại khu vực nghiên cứu chiếm 36,64% tổng số loài chim đã ghi nhận được ở Việt Nam. Sự đa dạng và phân bố các loài, giống trong các họ và bộ chim của VQG Pù Mát được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. Phân bố các giống và loài theo các họ, bộ chim ở VQG Pù Mát

STT	Tên bộ, họ	Giống		Loài	
		n	%	n	%
	1. Bộ Gà - Galliformes	7	3,95	9	2,77
1	Họ Trĩ - Phasianidae	7	3,95	9	2,77
	2. Bộ Cún cút - Turniciformes	1	0,56	1	0,31
2	Họ Cún cút - Turnicidae	1	0,56	1	0,31
	3. Bộ Gõ kiến - Piciformes	8	4,52	18	5,54
3	Họ Gõ kiến - Picidae	7	3,95	11	3,38
4	Họ Cu rốc - Megalaimidae	1	0,56	7	2,15
	4. Bộ Hồng hoàng - Bucerotiformes	3	1,69	4	1,23
5	Họ Hồng hoàng - Bucerotidae	3	1,69	4	1,23
	5. Bộ Đầu riu - Upupiformes	1	0,56	1	0,31
6	Họ Đầu riu - Upupidae	1	0,56	1	0,31
	6. Bộ Nước - Trogoniformes	1	0,56	1	0,31
7	Họ Nước - Trogonidae	1	0,56	1	0,31
	7. Bộ Sả - Coraciiformes	9	5,08	15	4,62
8	Họ Sả rừng - Coraciidae	2	1,13	2	0,62
9	Họ Bông chanh - Alcedinidae	2	1,13	4	1,23
10	Họ Sả - Halcyonidae	1	0,56	3	0,92
11	Họ Bói cá - Cerylidae	2	1,13	2	0,62
12	Họ Trầu - Meropidae	2	1,13	4	1,23
	8. Bộ Cu cu - Cuculiformes	9	5,08	13	4,00
13	Họ Cu cu - Cuculidae	8	4,52	11	3,38
14	Họ Bìm bịp - Centropodidae	1	0,56	2	0,62
	9. Bộ Vẹt - Psittaciformes	1	0,56	1	0,31

15	Họ Vẹt - Psittacidae	1	0,56	1	0,31
	10. Bộ Yến - Apodiformes	4	2,26	5	1,54
16	Họ Yến - Apodidae	4	2,26	5	1,54
	11. Bộ Cú - Strigiformes	7	3,95	10	3,08
17	Họ Cú lợn - Tytonidae	1	0,56	1	0,31
18	Họ Cú mèo - Strigidae	5	2,82	7	2,15
19	Họ Cú muỗi - Caprimulgidae	1	0,56	2	0,62
	12. Bộ Bồ câu - Columbiformes	6	3,39	11	3,38
20	Họ Bồ câu - Columbidae	6	3,39	11	3,38
	13. Bộ Sếu - Gruiformes	3	1,69	3	0,92
21	Họ Gà nước - Rallidae	3	1,69	3	0,92
	14. Bộ Hạc - Ciconiiformes	20	11,30	25	7,69
22	Họ Rẽ - Scolopacidae	1	0,56	2	0,62
23	Họ Choi choi - Charadriidae	1	0,56	1	0,31
24	Họ Ưng - Accipitridae	11	6,21	13	4,00
25	Họ Cắt - Falconidae	2	1,13	4	1,23
26	Họ Diệc - Ardeidae	5	2,82	5	1,54
	15. Bộ Sẻ - Passeriformes	97	54,80	208	64,00
27	Họ Đuôi cụt - Pittidae	1	0,56	5	1,54
28	Họ Mỏ rộng - Eurylaimidae	2	1,13	2	0,62
29	Họ Chim xanh - Irenidae	2	1,13	4	1,23
30	Họ Bách thanh - Laniidae	1	0,56	5	1,54
31	Họ Quạ - Corvidae	17	9,60	32	9,85
32	Họ Lội suối - Cinclidae	1	0,56	1	0,31
33	Họ Đớp ruồi - Muscicapidae	20	11,30	35	10,77
34	Họ Sáo - Sturnidae	4	2,26	7	2,15
35	Họ Trèo cây - Sittidae	1	0,56	3	0,92
36	Họ Bạc má - Paridae	2	1,13	3	0,92
37	Họ Nhạn - Hirundinidae	1	0,56	4	1,23
38	Họ Chào mào - Pycnonotidae	5	2,82	12	3,69
39	Họ chiến chiến - Cisticolidae	1	0,56	2	0,62
40	Họ Vành khuyên - Zosteropidae	1	0,56	2	0,62
41	Họ Chim chích - Sylviidae	28	15,82	68	20,92
42	Họ Sơn ca - Alaudidae	1	0,56	1	0,31
43	Họ Hút mật - Nectariniidae	4	2,26	12	3,69
44	Họ Sẻ - Passeridae	4	2,26	8	2,46
45	Họ Sẻ đồng - Fringillidae	1	0,56	2	0,62
Tổng số		177	100	325	100

n: Số lượng; %: tỷ lệ phần trăm so với tổng số taxon.

Bảng 1 cho phép phân tích, đánh giá mức độ đa dạng về các bậc taxon của khu hệ chim ở VQG Pù Mát, cụ thể:

Trong số 15 bộ chim ghi nhận được ở VQG Pù Mát, bộ Sẻ Passeriformes đa dạng nhất với 19 họ (chiếm 42,22% tổng số họ); tiếp theo là

bộ Sả Coraciiformes và bộ Hạc Ciconiiformes đều có 5 họ (chiếm 11,11%); bộ Cú Strigiformes với 3 họ (chiếm 6,67%); hai bộ Gõ kiến Piciformes và bộ Cu cu Cuculiformes đều có 2 họ (chiếm 4,44%). Có 9 bộ còn lại chỉ có 1 họ (chiếm 2,22%).

Trong số 45 họ chim ở VQG Pù Mát với 177 giống, đa dạng nhất là họ Chim chích với 28 giống (chiếm 15,82% tổng số giống); tiếp đến là họ Đớp ruồi với 20 giống (chiếm 11,30%); họ Quạ với 17 giống (chiếm 9,60%); họ Ưng với 11 giống (chiếm 6,21%); họ Cu cu với 8 giống (chiếm 4,52%); họ Trĩ và họ Gõ kiến đều có 7 giống (chiếm 3,95%); họ Bồ câu với 6 giống (chiếm 3,39%). Có 3 họ có 5 giống là họ Cú mèo, họ Diệc và họ Chào mào (chiếm 2,82%); họ Hút mật và họ Sẻ đều có 4 giống (chiếm 2,26%). Có 30 họ còn lại chỉ có từ 1 đến 3 giống (chiếm 16,95%).

Trong số 45 họ và 177 giống, họ có số loài nhiều nhất là họ Chim chích với 68 loài (chiếm 20,92% tổng số loài); tiếp đến là họ Đớp ruồi với 35 loài (chiếm 10,77%); họ Quạ với 32 loài (chiếm 9,85%); họ Ưng với 13 loài (chiếm

4,00%); họ Hút mật với 12 loài (chiếm 3,69%); họ Gõ kiến, họ Cu cu, họ Bồ câu đều có 11 loài (chiếm 3,38%); họ Trĩ với 9 loài (chiếm 2,77%); họ Sẻ với 8 loài (chiếm 2,46%); họ Cu róc, họ Cú mèo và họ Sáo đều có 7 loài (chiếm 2,15%); họ Yến, họ Diệc, họ Bách thanh đều có 5 loài (chiếm 1,54%). Có 6 họ có 4 loài (chiếm 1,23 %) là: họ Hồng hoàng, họ Bông chanh, họ Trâu, họ Cắt, họ Chim xanh và họ Nhạn. Có 21 họ chỉ có từ 1 đến 3 loài (chiếm 46,67%).

Như vậy, trong 15 bộ của khu hệ chim ở VQG Pù Mát, bộ Sẻ Passeriformes đa dạng nhất với 19 họ, 97 giống và 208 loài; họ Chim chích Sylviidae có số giống và loài nhiều nhất với 28 giống và 68 loài.

Đến năm 2011, tham khảo các kết quả nghiên cứu của các tác giả đã được công bố trước đây [4, 9, 11, 12], đồng thời theo kết quả khảo sát của chúng tôi từ năm 2005 đến 2010, chúng tôi đã bổ sung thêm cho danh lục chim của VQG Pù Mát 22 loài, chiếm 6,77% tổng số loài chim của VQG Pù Mát (bảng 2) và 85 loài cho khu hệ chim Bắc Trung Bộ (bảng 3).

Bảng 2. Các loài chim được bổ sung cho khu hệ chim ở VQG Pù Mát

STT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	TTGN
	I. GALLIFORMES	BỘ GÀ	
	1. Phasianidae	Họ Trĩ	
1	<i>Francolinus pintadeanus</i> (Scopoli, 1786)	Đà đà	QS, K
2	<i>Coturnix chinensis</i> Linnaeus, 1766	Cay trung quốc	QS
	II. TURNICIFORMES	BỘ CUN CÚT	
	2. Turnicidae	Họ Cun cú	
3	<i>Turnix tanki</i> Blyth, 1843	Cun cú lưng hung	QS
	III. PICIFORMES	BỘ GÕ KIẾN	
	3. Megalaimidae	Họ Cu róc	
4	<i>Megalaima australis</i> (Horsfield, 1821)	Cu róc đầu đen	QS
	IV. CORACIIFORMES	BỘ SẢ	
	4. Alcedinidae	Họ Bông chanh	
5	<i>Alcedo meninting</i> Horsfield, 1821	Bông chanh tai xanh	QS
	5. Cerylidae	Họ Bói cá	
6	<i>Ceryle rudis</i> (Linnaeus, 1758)	Bói cá nhỏ	QS
	V. CUCULIFORMES	BỘ CU CU	
	6. Cuculidae	Họ Cu cu	
7	<i>Clamator coromandus</i> (Linnaeus, 1766)	Khát nước	QS, K
	VI. STRIGIFORMES	BỘ CÚ	
	7. Tytonidae	Họ Cú lợn	

8	<i>Tyto alba</i> (Scopoli, 1769)	Cú lợn lưng xám	QS
	8. Strigidae	Họ Cú mèo	
9	<i>Ketupa zeylonensis</i> (Gmelin, 1788)	Dù di phương đông	QS
	9. Caprimulgidae	Họ Cú muỗi	
10	<i>Caprimulgus macrurus</i> Horsfield, 1821	Cú muỗi đuôi dài	QS
	VII. COLUMBIFORMES	BỘ BÒ CẦU	
	10. Columbidae	Họ Bò câu	
11	<i>Streptopelia orientalis</i> (Latham, 1790)	Cu sen	QS
12	<i>Chalcophaps indica</i> (Linnaeus, 1758)	Cu lông	QS, K
13	<i>Treron curvirostra</i> (Gmelin, 1789)	Cu xanh mỏ quặp	QS
	VIII. PASSERIFORMES	BỘ SẾ	
	11. Laniidae	Họ Bách thanh	
14	<i>Lanius tigrinus</i> Drapiez, 1828	Bách thanh vằn	M, QS
	12. Corvidae	Họ Quạ	
15	<i>Oriolus chinensis</i> Linnaeus, 1766	Vàng anh trung quốc	QS
16	<i>Coracina polioptera</i> (Sharpe, 1879)	Phượng chèo xám nhỏ	QS
	13. Muscicapidae	Họ Đớp ruồi	
17	<i>Ficedula zanthopygia</i> (Hay, 1845)	Đớp ruồi vàng	M, QS
	14. Pycnonotidae	Họ Chào mào	
18	<i>Pycnonotus atriceps</i> (Temminck, 1822)	Chào mào vàng đầu đen	QS
19	<i>Pycnonotus sinensis</i> (Gmelin, 1789)	Bông lau trung quốc	QS
	15. Sylviidae	Họ Chim Chích	
20	<i>Garrulax perspicillatus</i> (J.F. Gmelin, 1789)	Bò chao	QS
	16. Alaudidae	Họ Sơn ca	
21	<i>Alauda gulgula</i> Franklin, 1831	Sơn ca	QS
	17. Passeridae	Họ Sẻ	
22	<i>Motacilla flava</i> Linnaeus, 1758	Chìa vôi vàng	QS

Tình trạng ghi nhận (TTGN), M: Loài thu được bằng lưới mờ; QS: Quan sát ngoài thiên nhiên; K: Loài được ghi nhận qua tiếng kêu.

Bảng 3. Các loài chim được bổ sung cho khu hệ chim vùng Bắc Trung bộ

S T T	Tên khoa học	Tên Việt Nam	TTNG	Nguồn	
				Tài liệu	Tài liệu
	I. PICIFORMES	BỘ GỖ KIẾN			
	1. Picidae	Họ Gỗ kiến			
1	<i>Picumnus innominatus</i> Burton, 1836	Gỗ kiến lùn đầu vàng	QS, TL	12	x
2	<i>Picus canus</i> (Gmelin, 1788)	Gỗ kiến xanh gáy đen	TL	12	
	2. Megalaimidae	Họ Cu róc			
3	<i>Megalaima virens</i> (Boddaert, 1783)	Thầy chùa lớn	QS, TL	4,12	x
4	<i>Megalaima franklinii</i> (Blyth, 1842)	Cu róc đầu vàng	QS, TL	4,12	x
5	<i>Megalaima incognita</i> Hume, 1874	Cu róc tai đen	QS, TL	4,12	x
	II. BUCEROTIFORMES	BỘ HỒNG HOÀNG			
	3. Bucerotidae	Họ Hồng hoàng			
6	<i>Aceros nipalensis</i> (Hodgson, 1829)	Niệc cổ hung	DV, TL	12	x

	III. CORACIIFORMES	BỘ SẢ			
	4. Halcyonidae	Họ Sả			
7	<i>Halcyon coromanda</i> (Latham, 1790)	Sả hung	QS, K, TL	4	x
	5. Meropidae	Họ Trâu			
8	<i>Merops orientalis</i> Latham, 1801	Trâu đầu hung	QS, TL	12	x
	IV. CUCULIFORMES	BỘ CU CU			
	6. Cuculidae	Họ Cu cu			
9	<i>Cuculus fugax</i> Horsfield, 1821	Chèo chèo nhỏ	QS, TL	4,12	x
10	<i>Cacomantis sonneratii</i> (Latham, 1790)	Tìm vịt vằn	QS, TL	4,12	x
11	<i>Chrysococcyx xanthorhynchus</i> (Horsfield, 1821)	Tìm vịt tím	QS, TL	4	x
	V. APODIFORMES	BỘ YẾN			
	7. Apodidae	Họ Yến			
12	<i>Collocalia brevirostris</i> (Horsfield, 1840)	Yến núi	QS, TL	12	x
13	<i>Hirundapus cochinchinensis</i> (Oustalet, 1878)	Yến đuôi cứng bụng trắng	QS, TL	4,12	x
14	<i>Apus affinis</i> (Gray, 1830)	Yến cằm trắng	QS, TL	4,12	x
	VI. COLUMBIFORMES	BỘ BÒ CẦU			
	8. Columbidae	Họ Bò cầu			
15	<i>Macropygia unchall</i> (Wagler, 1827)	Gà m ghì vằn	QS, TL	4,12	x
16	<i>Macropygia ruficeps</i> (Temminck, 1834)	Gà m ghì đầu hung	QS, TL	12	x
	VII. PASSERIFORMES	BỘ SẼ			
	9. Pittidae	Họ Đuôi cụt			
17	<i>Pitta oatesi</i> (Hume, 1873)	Đuôi cụt đầu hung	TL	4,12	
18	<i>Pitta cyanea</i> Blyth, 1843	Đuôi cụt đầu đỏ	QS, TL	4,12	x
	10. Irenidae	Họ Chim xanh			
19	<i>Chloropsis aurifrons</i> (Temminck, 1829)	Chim xanh trán vàng	QS, TL	4	x
	11. Corvidae	Họ Quạ			
20	<i>Dendrocitta vagabunda</i> (Latham, 1790)	Choàng choạc hung	QS, TL	12	x
21	<i>Dendrocitta formosae</i> Swinhoe, 1863	Choàng choạc xám	QS, TL	4	x
22	<i>Coracina polioptera</i> (Sharpe, 1879)	Phường chèo xám nhỏ	QS		x
23	<i>Pericrocotus solaris</i> Blyth, 1846	Phường chèo má xám	QS, TL	12	x
24	<i>Terpsiphone atrocaudata</i> (Eyton, 1839)	Thiên đường đuôi đen	TL	12	
	12. Muscipidae	Họ Đớp ruồi			
25	<i>Monticola gularis</i> (Swinhoe, 1863)	Hoét đá họng trắng	QS, TL	12	x
26	<i>Zoothera dauma</i> (Latham, 1790)	Sáo đất	QS, TL	12	x
27	<i>Zoothera marginata</i> Blyth, 1847	Sáo đất nâu	QS, TL	12	x
28	<i>Turdus obscurus</i> Gmelin, 1789	Hoét mây trắng	QS, TL	12	x
29	<i>Muscicapa sibirica</i> Gmelin, 1789	Đớp ruồi xibêri	QS, TL	12	x
30	<i>Ficedula monileger</i> (Hodgson, 1845)	Đớp ruồi họng trắng	QS, TL	4,12	x
31	<i>Niltava grandis</i> (Blyth, 1842)	Đớp ruồi lớn	QS, TL	12	x
32	<i>Niltava macgrigoriae</i> (Burton, 1836)	Đớp ruồi trán đen	QS, TL	4,12	x
33	<i>Cyornis unicolor</i> Blyth, 1843	Đớp ruồi xanh nhạt	QS, TL	4,12	x

34	<i>Muscicapella hodgsoni</i> (Moore, 1854)	Đớp ruồi xanh pigmi	QS, TL	12	x
35	<i>Luscinia calliope</i> (Pallas, 1776)	Oanh cổ đỏ	QS, TL	12	x
36	<i>Chaimarrornis leucocephalus</i> (Vigors, 1831)	Đuôi đỏ đầu trắng	TL	12	
37	<i>Cinclidium leucurum</i> (Hodgson, 1845)	Oanh đuôi trắng	QS, TL	4,12	x
38	<i>Cochoa viridis</i> Hodgson, 1836	Cô cô xanh	TL	4,12	
	13. Sturnidae	Họ Sáo			
39	<i>Sturnus sinensis</i> (Gmelin, 1788)	Sáo đá trung quốc	QS, TL	12	x
	14. Sittidae	Họ Trèo cây			
40	<i>Sitta castanea</i> Lesson, 1830	Trèo cây bụng hung	TL	4,12	
41	<i>Sitta formosa</i> Blyth, 1843	Trèo cây lưng đen	TL	4	
	15. Paridae	Họ Bạc má			
42	<i>Parus spilonotus</i> Bonaparte, 1850	Bạc má mào	QS, TL	12	x
	16. Pycnonotidae	Họ Chào mào			
43	<i>Pycnonotus atriceps</i> (Temminck, 1822)	Chào mào vàng đầu đen	QS		x
44	<i>Hemixos flavalus</i> (Blyth, 1845)	Cành cách xám	QS, TL	12	x
45	<i>Hypsipetes mccllellandii</i> Horsfield, 1840	Cành cách núi	QS, TL	4,12	x
	17. Zosteropidae	Họ Vành khuyên			
46	<i>Zosterops japonicus</i> Temminck and Schlegel, 1847	Vành khuyên nhật bản	QS, TL	12	x
	18. Sylviidae	Họ Chim Chích			
47	<i>Tesia olivea</i> (McClelland, 1840)	Chích đuôi cụt	TL	4,12	
48	<i>Orthotomus cucullatus</i> Temminck, 1836	Chích bông đầu vàng	QS, TL	4,12	x
49	<i>Phylloscopus plumbeitarsus</i> Swinhoe, 1861	Chích hai vạch	QS, TL	12	x
50	<i>Phylloscopus tenellipes</i> Swinhoe, 1860	Chích chân xám	TL	12	
51	<i>Phylloscopus reguloides</i> (Blyth, 1842)	Chích đuôi xám	TL	12	
52	<i>Phylloscopus davisoni</i> (Oates, 1889)	Chích đuôi trắng	QS, TL	12	x
53	<i>Seicercus poliogenys</i> (Blyth, 1847)	Chích đớp ruồi má xám	QS, TL	4,12	x
54	<i>Seicercus castaniceps</i> (Hodgson, 1845)	Chích đớp ruồi đầu hung	TL	4,12	
55	<i>Abrocopus albogularis</i> (Hodgson, 1854)	Chích đớp ruồi mặt hung	QS, TL	4,12	x
56	<i>Garrulax castanotis</i> (Ogilvie-Grant, 1899)	Khướu xám	QS, TL	4,12	x
57	<i>Garrulax merulinus</i> Blyth, 1851	Khướu ngực đốm	QS, TL	12	x
58	<i>Garrulax erythrocephalus</i> (Vigors, 1832)	Khướu đầu hung	TL	12	
59	<i>Garrulax milnei</i> (David, 1874)	Khướu đuôi đỏ	QS, TL	4	x
60	<i>Pomatorhinus ochraceiceps</i> Walden, 1873	Họa mi đất mỏ đỏ	QS, TL	4,12	x
61	<i>Pomatorhinus ferruginosus</i> Blyth, 1845	Họa mi đất ngực hung	QS, TL	4,12	x
62	<i>Pnoepyga pusilla</i> Hodgson, 1845	Khướu đất đuôi cụt pigmi	QS, TL	4,12	x
63	<i>Stachyris rufifrons</i> Hume, 1873	Khướu bụi trán hung	QS, TL	12	x
64	<i>Stachyris chrysaea</i> Blyth, 1844	Khướu bụi vàng	QS, TL	4,12	x
65	<i>Leiothrix argentauris</i> (Hodgson, 1837)	Kim oanh tai bạc	QS, TL	4,12	x
66	<i>Pteruthius flaviscapis</i> (Temminck, 1835)	Khướu mỏ quặp mày trắng	QS, TL	4,12	x
67	<i>Pteruthius melanotis</i> Hodgson, 1847	Khướu mỏ quặp tai đen	TL	4,12	

68	<i>Pteruthius aenobarbus</i> (Temminck, 1835)	Khướu mỏ quặp cánh vàng	QS, TL	12	x
69	<i>Gampsorhynchus rufulus</i> Blyth, 1844	Khướu đuôi dài	QS, TL	4,12	x
70	<i>Minla cyanouroptera</i> (Hodgson, 1838)	Khướu lùn cánh xanh	QS, TL	4,12	x
71	<i>Minla ignotincta</i> Hodgson, 1837	Khướu lùn đuôi đỏ	QS, TL	4,12	x
72	<i>Alcippe cinerea</i> (Blyth, 1847)	Lách tách họng vàng	TL	12	
73	<i>Alcippe castaneiceps</i> (Hodgson, 1837)	Lách tách đầu đốm	QS, TL	4,12	x
74	<i>Alcippe morrisonia</i> Swinhoe, 1863	Lách tách má xám	M, QS, TL	4,12	x
75	<i>Heterophasia annectens</i> (Blyth, 1847)	Mi lưng hung	QS, TL	4,12	x
76	<i>Yuhina castaniceps</i> (Moore, 1854)	Khướu mào khoang cổ	QS, TL	4,12	x
77	<i>Yuhina flavicollis</i> Hodgson, 1836	Khướu mào cổ hung	QS, TL	4,12	x
78	<i>Yuhina nigrimenta</i> Blyth, 1845	Khướu mào đầu đen	QS, TL	4,12	x
79	<i>Paradoxornis gularis</i> Gray, 1845	Khướu mỏ dẹt đầu xám	QS, TL	4,12	x
80	<i>Paradoxornis nipalensis</i> (Hodgson, 1837)	Khướu mỏ dẹt họng đen	QS, TL	12	x
	19. Nectariniidae	Họ Hút mật			
81	<i>Dicaeum ignipectus</i> (Blyth, 1843)	Chim sâu ngực đỏ	QS, TL	4,12	x
82	<i>Nectarinia sperata</i> (Linnaeus, 1766)	Hút mật họng hồng	QS, TL	4	x
83	<i>Aethopyga gouldiae</i> (Vigors, 1831)	Hút mật họng vàng	QS, TL	4,12	x
84	<i>Aethopyga nipalensis</i> (Hodgson, 1837)	Hút mật nê pan	QS, TL	4,12	x
85	<i>Aethopyga saturata</i> (Hodgson, 1836)	Hút mật ngực đỏ	QS, TL	4,12	x

Tình trạng ghi nhận (TTGN), M: Loài thu được bằng lưới mồi; QS: Quan sát ngoài thiên nhiên; K: Loài được ghi nhận qua tiếng kêu; DV: Di vật của loài ghi nhận được trong các gia đình dân địa phương; TL: Theo tài liệu tham khảo.

## KẾT LUẬN

Đến nay, đã ghi nhận được 325 loài chim thuộc 45 họ, 177 giống và 15 bộ ở VQG Pù Mát, trong đó bổ sung 22 loài cho khu hệ chim ở VQG Pù Mát và 85 loài cho khu hệ chim Bắc Trung bộ.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và BirdLife International, 2004. Thông tin về các khu bảo vệ hiện có và đề xuất ở Việt Nam (tái bản lần thứ hai). Tập I - Miền Bắc Việt Nam.
- Charles G. Sibley and Burt L., Monroe Jr., 1990. Distribution and Taxonomy of Birds of the World. Yale University Press New Haven & London.
- Nguyễn Cử, Lê Trọng Trái, Karen Phillipps, 2000. Chim Việt Nam. Nxb. Lao Động - Xã Hội, Hà Nội. 250 trang.
- Dự án Lâm nghiệp Xã hội và Bảo tồn Thiên nhiên tỉnh Nghệ An (SFNC), 2000. Pù Mát, điều tra ĐDSH của một khu bảo vệ ở Việt Nam. Nxb. Lao động Xã hội.
- Đặng Huy Huỳnh, 1999. Bắc Trường Sơn - Một vùng địa lý sinh học còn tiềm ẩn và hấp dẫn bởi tính đa dạng sinh học cao. Tuyển tập công trình hội thảo Đa dạng sinh học Bắc Trường Sơn (lần thứ hai). Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội. Trang 86-89.
- Inskipp T., Lindsey N. and Duckworth W., 1996. Annotated checklist of the birds of the Oriental region. Sandy, Bedfordshire, U. K.: Oriental Bird Club.
- Võ Quý, 1975. Chim Việt Nam - Hình thái và phân loại (tập 1). Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- Võ Quý, 1981. Chim Việt Nam - Hình thái và phân loại (tập 2). Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- Võ Quý, Nguyễn Cử, 1995. Danh lục Chim Việt Nam. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
- Robson C. R., 2005. Birds of Southeast Asia. New Holland Publishers (UK) Ltd.



11. Nguyễn Lâm Hùng Sơn, Nguyễn Thanh Vân, 2011. Danh lục chim Việt Nam. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội. 192 trang.
12. Lê Trọng Trái, Lê Văn Châm, Vũ Văn Dũng, Đỗ Tước và Steven Swan, 2003. Điều tra và đánh giá nhanh tính đa dạng sinh học tại Vườn quốc gia Pù Mát, tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Nghệ An: Dự án SFNC. 43 trang.
13. Tordoff A. W. ed., 2002. Sách hướng dẫn các vùng chim quan trọng ở Việt Nam - Các khu vực bảo tồn trọng yếu. Chương trình BirdLife Quốc tế tại Đông Dương và Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật. Hà Nội.

## **A COMPLEMENTARY LIST OF BIRD SPECIES FOR PUMAT NATIONAL PARK, NGHE AN PROVINCE AND NORTH CENTRAL VIETNAM**

**Ngo Xuan Tuong, Le Dinh Thuy**

Institute of Ecology and Biological Resources, VAST

### **SUMMARY**

A total of 325 bird species belonging to 45 families, 177 genera of 15 orders were recorded in Pu Mat National Park, Nghe An province. Up to 2011, the total number of bird species recorded in the park currently comprise 36.64% of the bird fauna of Vietnam.

Among 325 bird species recorded in Pu Mat National Park, 22 species (6.77% of total bird species of Pu Mat National park) are new to the park, and 85 species are new to the North region of Central Vietnam in comparison with the species composition in the "List of birds of Vietnam" compiled by Vo Quy, Nguyen Cu (1995) and Nguyen Lan Hung Son, Nguyen Thanh Van (2011).

*Keywords:* Galliformes, Bucerotiformes, Columbiformes, Passeriformes, Bucerotidae, Phasianidae, Pycnonotidae, Sylviidae, Pu Mat, North central.

*Ngày nhận bài:* 6-2-2012